

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**  
71/4A, đường Hiệp Thành 13, KP7, P.Hiệp Thành, Quận 12 , TP. Hồ Chí Minh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ 1 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN  
XUẤT VÀ  
THƯƠNG MẠI  
NAM HOA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM  
HOA  
DN: E=dung@namhoatoys.com,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0303292182, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NAM HOA, L=71/4A, P=Hiệp Thành 13,  
Khu Phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận  
12, Thành Phố Hồ Chí Minh, S=TP Hồ  
Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.04.30 23:50:50+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2024             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                          | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>155,297,248,189</b> | <b>160,322,122,520</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>                    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>12,884,109,950</b>  | <b>12,291,520,588</b>  |
| 1. Tiền                                                    | 111        |             | 12,884,109,950         | 12,291,520,588         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)        | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>50,313,271,304</b>  | <b>76,755,933,418</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                     | 131        | V.2         | 45,529,735,216         | 73,125,561,977         |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        | V.3         | 5,975,919,955          | 5,757,975,081          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD                              | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | V.4         | 1,277,913,959          | 342,694,186            |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi                               | 137        | V.5         | (2,470,297,826)        | (2,470,297,826)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                 | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>81,664,540,289</b>  | <b>64,377,663,567</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 88,722,347,456         | 71,435,470,734         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |             | (7,057,807,167)        | (7,057,807,167)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>10,435,326,646</b>  | <b>6,897,004,947</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | V.7         | 3,045,554,883          | 1,055,256,317          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 7,325,595,396          | 5,708,001,837          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                     | 153        |             | 64,176,367             | 133,746,793            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ              | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>        | <b>200</b> |             | <b>385,108,516,273</b> | <b>394,885,810,511</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                         | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                         | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                  | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                                 | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                             | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        | V.4         | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                       | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>122,868,315,153</b> | <b>129,292,383,780</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                         | <b>221</b> | <b>V.8</b>  | <b>121,939,433,108</b> | <b>128,243,511,938</b> |
| - Nguyên giá                                               | 222        |             | 294,595,643,923        | 302,997,176,906        |
| - Hao mòn lũy kế                                           | 223        |             | (172,656,210,815)      | (174,753,664,968)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                   | <b>224</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                               | 225        |             | -                      | -                      |
| - Hao mòn lũy kế                                           | 226        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                          | <b>227</b> | <b>V.09</b> | <b>928,882,045</b>     | <b>1,048,871,842</b>   |
| - Nguyên giá                                               | 228        |             | 5,250,782,520          | 5,250,782,520          |
| - Hao mòn lũy kế                                           | 229        |             | (4,321,900,475)        | (4,201,910,678)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>          | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>124,575,150,619</b> | <b>126,427,711,242</b> |
| - Nguyên giá                                               | 231        |             | 213,294,716,550        | 213,234,816,550        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                               | 232        |             | (88,719,565,931)       | (86,807,105,308)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>1,759,832,559</b>   | <b>1,759,832,559</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn            | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        |             | 1,759,832,559          | 1,759,832,559          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b> | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                 | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư khác vào đơn vị khác                             | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                   | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b>      | <b>260</b> |             | <b>135,905,217,942</b> | <b>137,405,882,930</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | V.7         | 135,905,217,942        | 137,405,882,930        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                          | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn             | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                    | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                                      | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>540,405,764,462</b> | <b>555,207,933,031</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

| NGUỒN VỐN                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2024             | 01/01/2025             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                         |            |             | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                     | <b>300</b> |             | <b>175,666,628,520</b> | <b>193,427,775,448</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |             | <b>130,041,007,020</b> | <b>148,750,963,118</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | V.11        | 19,436,975,562         | 19,443,351,408         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        | V.12        | 1,197,514,610          | 1,217,690,428          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                  | 313        | V.13        | 1,014,920,454          | 3,064,096,797          |
| 4. Phải trả người lao động                              | 314        |             | 8,835,617,018          | 11,678,364,410         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 315        | V.14        | 1,413,163,031          | 1,784,755,600          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                             | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                               | 319        | V.15        | 5,159,955,836          | 4,145,064,514          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | V.16        | 92,982,860,509         | 107,417,639,961        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                     | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b> | <b>330</b> |             | <b>45,625,621,500</b>  | <b>44,676,812,330</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                           | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                             | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                    | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                     | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                | 337        | V.15        | 8,735,295,757          | 7,111,701,757          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 338        | V.16        | 7,661,604,262          | 7,661,604,262          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                     | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 341        |             | 29,228,721,481         | 29,903,506,311         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>                  | <b>400</b> | V.17        | <b>364,739,135,942</b> | <b>361,780,157,583</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>364,739,135,942</b> | <b>361,780,157,583</b> |
| <b>1. Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>                         | <b>411</b> |             | <b>240,281,690,000</b> | <b>240,281,690,000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a       |             | 240,281,690,000        | 240,281,690,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                              | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                         | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                      | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                      | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu                       | 420        |             | -                      | -                      |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>            | <b>421</b> |             | <b>34,375,370,358</b>  | <b>30,539,087,159</b>  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước            | 421a       |             | 30,539,087,159         | 7,973,832,792          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay             | 421b       |             | 3,836,283,199          | 22,565,254,367         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                               | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     | 429        |             | 90,082,075,584         | 90,959,380,424         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                       | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                    | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>540,405,764,462</b> | <b>555,207,933,031</b> |

NGUYỄN THỊ MINH VÂN

Người lập

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN TIẾN THỌ

Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1<br>Năm 2025     | Quý 1<br>Năm 2024      | Lũy kế đến<br>Quý 1 Năm 2025 | Lũy kế đến<br>Quý 1 Năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>1</b>  | <b>VI.1</b> | <b>47,784,142,237</b> | <b>64,728,371,001</b>  | <b>47,784,142,237</b>        | <b>64,728,371,001</b>        |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                                | 2         |             | -                     | 902,123,554            | -                            | 902,123,554                  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(10= 01 - 03)</b>          | <b>10</b> |             | <b>47,784,142,237</b> | <b>63,826,247,447</b>  | <b>47,784,142,237</b>        | <b>63,826,247,447</b>        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11        | VI.2        | 29,926,299,983        | 55,322,486,308         | 29,926,299,983               | 55,322,486,308               |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 10 - 11)</b>           | <b>20</b> |             | <b>17,857,842,254</b> | <b>8,503,761,139</b>   | <b>17,857,842,254</b>        | <b>8,503,761,139</b>         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21        | VI.3        | 3,547,550,592         | 403,931,358            | 3,547,550,592                | 403,931,358                  |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22        | VI.4        | 5,404,407,386         | 2,860,931,043          | 5,404,407,386                | 2,860,931,043                |
| -Trong đó: chi phí lãi vay                                                           | 23        |             | 1,591,419,666         | 2,086,770,580          | 1,591,419,666                | 2,086,770,580                |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                               | 24        |             | -                     | -                      | -                            | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                  | 25        | VI.5        | 2,777,406,111         | 2,529,938,283          | 2,777,406,111                | 2,529,938,283                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        | VI.5        | 8,492,408,499         | 10,447,197,147         | 8,492,408,499                | 10,447,197,147               |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>4,731,170,850</b>  | <b>(6,930,373,976)</b> | <b>4,731,170,850</b>         | <b>-6,930,373,976</b>        |
| 12. Thu nhập khác                                                                    | 31        | VI.6        | 601,202,733           | 745,576,769            | 601,202,733                  | 745,576,769                  |
| 13. Chi phí khác                                                                     | 32        | VI.6        | 2,552,079,455         | 313,088,206            | 2,552,079,455                | 313,088,206                  |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                    | 40        |             | (1,950,876,722)       | 432,488,563            | (1,950,876,722)              | 432,488,563                  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>2,780,294,128</b>  | <b>(6,497,885,413)</b> | <b>2,780,294,128</b>         | <b>(6,497,885,413)</b>       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        | VI.7        | 496,100,599           | 317,803,047            | 496,100,599                  | 317,803,047                  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                       | 52        | VI.8        | (674,784,830)         | (802,527,326)          | (674,784,830)                | -802,527,326                 |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>2,958,978,359</b>  | <b>(6,013,161,134)</b> | <b>2,958,978,359</b>         | <b>(6,013,161,134)</b>       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                                | 61        |             | 3,836,283,199         | (1,765,832,435)        | 3,836,283,199                | -1,765,832,435               |
| <b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>                            | <b>62</b> |             | <b>(877,304,840)</b>  | <b>(4,247,328,699)</b> | <b>(877,304,840)</b>         | <b>-4,247,328,699</b>        |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                     | 70        |             | 160                   | -74                    | 160                          | -74                          |



NGUYỄN THỊ MINH VÂN

Người lập



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Kế Toán Trưởng




NGUYỄN TIẾN THỌ

Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01.01.2025 đến 31.03.2025

| Chi tiêu                                                                                         | Mã Số | Thuyết minh | Từ 01.01.2025 đến 31.03.2025 VND | Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           |                                  |                                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                  |                                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 2,780,294,128                    | (6,497,885,413)                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                  |                                  |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư                                                           | 02    |             | 7,242,106,555                    | 8,189,526,948                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | -                                | -                                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             | -                                | -                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | -                                | (414,567,036)                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 1,247,747,108                    | 2,086,770,580                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                                | -                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 11,270,147,791                   | 3,363,845,079                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 28,190,283,977                   | 10,385,303,746                   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (17,286,876,722)                 | 9,059,869,242                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (1,518,339,153)                  | 405,135,610                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |       |             | (489,633,578)                    | (3,184,496,272)                  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                                | 3,760,736,776                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (1,247,747,108)                  | (2,086,770,580)                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (2,559,773,666)                  | (2,327,902,402)                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                                | -                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | -                                | -                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 16,358,061,541                   | 19,375,721,199                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                  |                                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 21    |             | (1,330,692,727)                  | (2,063,021,649)                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn                                       | 22    |             | -                                | 763,848,182                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                                | -                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                                | -                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                                | -                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                                | -                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | -                                | 1,276,514                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (1,330,692,727)                  | (1,297,896,953)                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                                  |                                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                                | -                                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | -                                | -                                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 47,613,890,620                   | 58,325,003,632                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             | (62,048,670,072)                 | (79,504,709,826)                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                                | 35    |             | -                                | -                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | -                                | -                                |
| 7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát                                               | 36    |             | -                                | -                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (14,434,779,452)                 | (21,179,706,194)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    |             | 592,589,362                      | (3,101,881,948)                  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 12,291,520,588                   | 10,463,538,187                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | -                                | -                                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    |             | 12,884,109,950                   | 7,361,656,239                    |

NGUYỄN THỊ MINH VÂN  
Người lập

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG  
Kế Toán Trưởng

NGUYỄN TIẾN THỌ  
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 04 năm 2025

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - + **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ**
  - + Lô 3 , Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 , Xã Phú Hội , Huyện Nhơn Trạch , Tỉnh Đồng Nai
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51% vốn chủ sở hữu công ty con
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51% cổ phần biểu quyết

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2025 đến ngày 31/12/2025**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

### **Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

### **Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

### **Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 01. Tiền

|                                                                               | 31.03.2025 VND        | 01.01.2025 VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                                    | 202,163,603           | 188,532,241           |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                          | 12,681,946,347        | 12,102,988,347        |
| - Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống) |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>12,884,109,950</b> | <b>12,291,520,588</b> |

#### 02. Phải thu của khách hàng

|                                             | 31.03.2025 VND        | 01.01.2025 VND        |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>45,529,735,216</b> | <b>73,125,561,977</b> |
| Rosendahl Design Group                      | 22,042,540,790        | 44,291,035,852        |
| Stanley Black & Decker Limited BVBA         | 3,809,331,815         | 4,948,374,995         |
| CÔNG TY TNHH TM-DV-XD FIXX SYSTEMS VIỆT NAM | 2,491,817,840         | 1,282,600,000         |
| - Các đối tượng khác                        | 17,186,044,771        | 22,603,551,130        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>45,529,735,216</b> | <b>73,125,561,977</b> |

#### 03. Trả trước cho người bán

|                                                         | 31.03.2025 VND       | 01.01.2025 VND       |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ Phần SX Và TM Tự Động Hóa Đông Phương Hà Nội | 947,376,000          | 346,356,000          |
| European Wood Corporation APS                           | 308,676,180          | 1,125,910,515        |
| Công ty TNHH Duy Đạt Furniture                          | 293,497,756          | 87,510,256           |
| - Các đối tượng khác                                    | 4,426,370,019        | 4,198,198,310        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>5,975,919,955</b> | <b>5,757,975,081</b> |

#### 04. Phải Thu khác

|                    | 31.03.2025 VND       | 01.01.2025 VND     |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b> | <b>1,277,913,959</b> | <b>342,694,186</b> |
| - Ký cược, ký quỹ  | -                    | 13,169,375         |
| - Tạm ứng          | 124,698,903          | 137,557,369        |
| - Phải thu khác.   | 1,153,215,056        | 191,967,442        |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                    |
| <b>Cộng</b>        | <b>1,277,913,959</b> | <b>342,694,186</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 05. Nợ xấu

|                                              | 31.03.2025 VND       |                        | 01.01.2025 VND       |                        |
|----------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                              | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công Ty TNHH Tuấn Lộc                        | 1,235,798,385        | -                      | 1,235,798,385        | -                      |
| Architec Made A/S                            | 963,696,651          | -                      | 963,696,651          | -                      |
| Orda Korea Co., LTD.                         | 79,221,374           | -                      | 79,221,374           | -                      |
| Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyên     | 67,615,733           | 20,284,720             | 67,615,733           | 20,284,720.00          |
| Công ty TNHH TM DV Huyền Trang Nguyễn        | 39,600,000           | -                      | 39,600,000           | -                      |
| Công ty TNHH TM Dịch Vụ SX Hoàng Bảo Nguyên  | 33,179,964           | 9,953,989              | 33,179,964           | 9,953,989.00           |
| Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom               | 23,327,496           | -                      | 23,327,496           | -                      |
| Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa                 | 11,236,280           | 3,370,884              | 11,236,280           | 3,370,884.00           |
| DNTN Liên Tùng                               | 7,942,376            | -                      | 7,942,376            | -                      |
| Cty CP XNK Hàng Tiểu Thủ Công Nghiệp Sài Gòn | 4,893,900            | -                      | 4,893,900            | -                      |
| Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn                   | 2,586,177            | 1,293,088              | 2,586,177            | 1,293,088.00           |
| Công ty TNHH Gỗ Tài Tuấn                     | 1,139,490            | 569,745                | 1,139,490            | 569,745.00             |
| Công Ty TNHH Tuấn Lộc                        | 60,000               | -                      | 60,000               | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2,470,297,826</b> | <b>35,472,426</b>      | <b>2,470,297,826</b> | <b>35,472,426</b>      |

### 06. Hàng tồn kho

|                                       | 31.03.2025 VND        |                        | 01.01.2025 VND        |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| - Hàng đang đi trên đường             | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 44,493,915,589        | (232,830,488)          | 43,368,448,855        | (232,830,488)          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 873,610,109           | (31,921,844)           | 593,997,299           | (31,921,844)           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 32,921,985,731        | -                      | 18,938,741,551        | -                      |
| - Thành phẩm                          | 10,268,255,014        | (979,292,761)          | 8,369,702,016         | (979,292,761)          |
| - Hàng hóa                            | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Hàng gửi đi bán                     | 164,581,013           | -                      | 164,581,013           | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>88,722,347,456</b> | <b>(1,244,045,093)</b> | <b>71,435,470,734</b> | <b>(1,244,045,093)</b> |

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 07. Chi phí trả trước

|                                  | 31.03.2025 VND         | 01.01.2025 VND         |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>3,045,554,883</b>   | <b>1,055,256,317</b>   |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 293,250,939            | 214,776,766            |
| - Chi phí mua bảo hiểm           | 264,671,723            | 477,802,768            |
| - Chi phí sửa chữa               | 42,725,498             |                        |
| - Các khoản khác                 | 2,444,906,723          | 362,676,783            |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>135,905,217,942</b> | <b>137,405,882,930</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 586,559,507            | 226,152,084            |
| - Chi phí sửa chữa               |                        | 2,195,399,913          |
| - Chi phí trả trước về thuê đất  | 28,194,628,450         | 28,431,558,100         |
| - Giá trị lợi thế quyền thuê đất | 106,380,315,915        | 102,948,684,111        |
| - Các khoản khác                 | 743,714,070            | 3,604,088,722          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>138,950,772,825</b> | <b>138,461,139,247</b> |

### 08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | P/tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                        | VND                       | VND                           | VND                    |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                        |                        |                            |                           |                               |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>142,723,471,783</b> | <b>116,068,983,011</b> | <b>37,834,784,843</b>      | <b>6,241,865,592</b>      | <b>128,071,677</b>            | <b>302,997,176,906</b> |
| - Mua trong năm               | -                      | 1,285,700,000          | -                          | 44,992,727                | -                             | 1,330,692,727          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (7,277,788,431)        | (2,454,437,279)            | -                         | -                             | (9,732,225,710)        |
| - Giảm khác                   | -                      | -                      | -                          | -                         | -                             | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>142,723,471,783</b> | <b>110,076,894,580</b> | <b>35,380,347,564</b>      | <b>6,286,858,319</b>      | <b>128,071,677</b>            | <b>294,595,643,923</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                        |                            |                           | -                             | -                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>57,517,867,352</b>  | <b>78,637,100,943</b>  | <b>33,461,148,964</b>      | <b>4,839,423,806</b>      | <b>298,123,903</b>            | <b>174,753,664,968</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 1,141,230,316          | 3,231,424,460          | 625,129,839                | 65,277,573                | 31,756,683                    | 5,094,818,871          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (5,231,066,298)        | (1,961,206,726)            | -                         | -                             | (7,192,273,024)        |
| - Giảm khác                   | -                      | -                      | -                          | -                         | -                             | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>58,659,097,668</b>  | <b>76,637,459,105</b>  | <b>32,125,072,077</b>      | <b>4,904,701,379</b>      | <b>329,880,586</b>            | <b>172,656,210,815</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                        |                            |                           |                               |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>85,205,604,431</b>  | <b>37,431,882,068</b>  | <b>4,373,635,879</b>       | <b>1,402,441,786</b>      | <b>(170,052,226)</b>          | <b>128,243,511,938</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>84,064,374,115</b>  | <b>33,439,435,475</b>  | <b>3,255,275,487</b>       | <b>1,382,156,940</b>      | <b>(201,808,909)</b>          | <b>121,939,433,108</b> |

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Nhãn hiệu hàng hóa | tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------|---------------|
|                               | VND               | VND                      | VND               | VND                | VND                          | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                          |                   |                    |                              |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                   | 699,300,000              | 4,551,482,520     |                    |                              | 5,250,782,520 |
| - Mua trong năm               | -                 | -                        | -                 | -                  | -                            | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                        | -                 | -                  | -                            | -             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                 | 699,300,000              | 4,551,482,520     | -                  | -                            | 5,250,782,520 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                          |                   |                    |                              |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | -                 | 655,593,750              | 3,546,316,928     | -                  | -                            | 4,201,910,678 |
| - Khấu hao trong năm          | -                 | -                        | 119,989,797       | -                  | -                            | 119,989,797   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                        | -                 | -                  | -                            | -             |
| - Giảm khác                   | -                 | -                        | -                 | -                  | -                            | -             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                 | 655,593,750              | 3,666,306,725     | -                  | -                            | 4,321,900,475 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                          |                   |                    |                              |               |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | -                 | 43,706,250               | 1,005,165,592     | -                  | -                            | 1,048,871,842 |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | -                 | 43,706,250               | 885,175,795       | -                  | -                            | 928,882,045   |

Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                     | Nhà Xưởng       | Quyền Sử Dụng Đất | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản BĐS đầu tư khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|
|                               | VND             | VND               | VND                             | VND                     | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                 |                   |                                 |                         |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | 199,422,157,526 | 3,465,425,000     | 5,605,224,246                   | 4,742,009,778           | 213,234,816,550 |
| - tăng trong năm              | -               | -                 | -                               | 59,900,000              | 59,900,000      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -               | -                 | -                               | -                       | -               |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | 199,422,157,526 | 3,465,425,000     | 5,605,224,246                   | 4,801,909,778           | 213,294,716,550 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                 |                   |                                 | -                       | -               |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | 81,999,779,836  | -                 | 3,548,643,862                   | 1,258,681,610           | 86,807,105,308  |
| - Khấu hao trong năm          | 1,912,460,623   | -                 | -                               | -                       | 1,912,460,623   |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | 83,912,240,459  | -                 | 3,548,643,862                   | 1,258,681,610           | 88,719,565,931  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                 |                   |                                 |                         | -               |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | 117,422,377,690 | 3,465,425,000     | 2,056,580,384                   | 3,483,328,168           | 126,427,711,242 |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | 115,509,917,067 | 3,465,425,000     | 2,056,580,384                   | 3,543,228,168           | 124,575,150,619 |

Đây là các tài sản là Nhà cửa ,vật kiến trúc, các hạng mục gắn liền với nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với hợp đồng cho thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bảo giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn  
Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam –Chi nhánh Chợ Lớn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                         | 31.03.2025 VND        | 01.01.2025 VND        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI GÒN TÂY BẮC (SCD) | 7,393,920,018         | 7,401,682,288         |
| Công Ty Cổ Phần In Sao Việt Nhật                        | 1,342,079,263         | 1,566,493,107         |
| Công ty TNHH Bảo hộ Nam Anh                             | 754,124,106           | 216,555,120           |
| - Các đối tượng khác                                    | 9,946,852,175         | 10,258,620,893        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>19,436,975,562</b> | <b>19,443,351,408</b> |

### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                        | 31.03.2025 VND       | 01.01.2025 VND       |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| EDUTE CO.,LTD          | 829,102,196          | -                    |
| SANYEI SCANDINAVIA A/S | 27,297,415           | -                    |
| GENIMEX JERSEY LTD     | 19,981,847           | -                    |
| - Các đối tượng khác   | 321,133,152          | 1,217,690,428        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,197,514,610</b> | <b>1,217,690,428</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

**13 Phải trả khác**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải trả (các bên liên quan)

**Cộng**

| 31.03.2025 VND       | 01.01.2025 VND       |
|----------------------|----------------------|
| 1,414,172,725        | 1,414,172,725        |
| 142,962,358          | 990,074,548          |
| 1,700,000,000        | 1,581,720,000        |
| 1,902,820,753        | 159,097,241          |
| <b>5,159,955,836</b> | <b>4,145,064,514</b> |

**b) Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược:

- Công ty TNHH CKC Việt Nam
- Công ty TNHH Fixx Systems Việt Nam
- Công ty TNHH Trọng Tín
- Công ty đa thuộc Weitai CN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 2,177,778,637        | 2,177,778,637        |
| 1,998,000,000        | 1,998,000,000        |
| 1,700,000,000.00     | 1,700,000,000        |
| 1,235,923,120        | 1,235,923,120        |
| 1,623,594,000        | -                    |
| <b>8,735,295,757</b> | <b>7,111,701,757</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 14 Vay và nợ thuê tài chính

| Khoản mục                                  | 31.03.2025             |                        | Phát sinh trong kỳ    |                         | 01.01.2025             |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                            | VND                    | VND                    | VND                   | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                     | <b>92,982,860,509</b>  | <b>92,982,860,509</b>  | <b>62,048,670,072</b> | <b>(76,483,449,524)</b> | <b>107,417,639,961</b> | <b>107,417,639,961</b> |
| -Vay ngắn hạn (i)                          | 85,268,060,509         | 85,268,060,509         | 62,048,670,072        | (75,102,436,004)        | 98,321,826,441         | 98,321,826,441         |
| -Vay dài hạn đến hạn trả                   | 7,714,800,000          | 7,714,800,000          | -                     | (1,381,013,520)         | 9,095,813,520          | 9,095,813,520          |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> | <b>7,661,604,262</b>   | <b>7,661,604,262</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>7,661,604,262</b>   | <b>7,661,604,262</b>   |
| -Vay từ nhân hàng (ii)                     | 7,661,604,262          | 7,661,604,262          | -                     | -                       | 7,661,604,262          | 7,661,604,262          |
| -Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)           | -                      | -                      | -                     | -                       | -                      | -                      |
| <b>Tổng Cộng</b>                           | <b>100,644,464,771</b> | <b>100,644,464,771</b> | <b>62,048,670,072</b> | <b>(76,483,449,524)</b> | <b>115,079,244,223</b> | <b>115,079,244,223</b> |

(i.a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/2697839/HĐTD ngày 08/04/2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN\_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iia) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu”, thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu” với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.

(iib) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | LNST<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng Cộng              |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                       | VND                       | VND                    | VND                                | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>            | <b>240,281,690,000</b>    | <b>33,325,699,975</b>  | <b>105,996,085,662</b>             | <b>379,603,475,637</b> |
| - Lãi năm trước                       | -                         | 22,565,254,367         | (13,741,405,438)                   | 8,823,848,929          |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu           | -                         | -                      | -                                  | -                      |
| - Chia cổ tức bằng tiền               | -                         | (24,003,698,000)       | -                                  | (24,003,698,000)       |
| - Chênh lệch do thanh lý tài sản      | -                         | (1,348,169,183)        | (1,295,299,800)                    | (2,643,468,983)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>              | <b>240,281,690,000</b>    | <b>30,539,087,159</b>  | <b>90,959,380,424</b>              | <b>361,780,157,583</b> |
| - Lãi năm nay                         | -                         | 3,836,283,199          | (877,304,840)                      | 2,958,978,359          |
| - Tăng vốn trong năm nay              | -                         | -                      | -                                  | -                      |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu           | -                         | -                      | -                                  | -                      |
| - Chia cổ tức bằng tiền               | -                         | -                      | -                                  | -                      |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | -                         | -                      | -                                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>240,281,690,000</b>    | <b>34,375,370,358</b>  | <b>90,082,075,584</b>              | <b>364,739,135,942</b> |

#### b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 Vốn điều lệ của công ty là 240,281,690,000VND, chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

|                                | 31.03.2025        |             | 01.01.2025        |             |
|--------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|                                | Số Cổ Phiếu       | Tỷ Lệ       | Số Cổ Phiếu       | Tỷ Lệ       |
| Ông Đoàn Hương Sơn             | 6,491,612         | 27.0%       | 6,491,612         | 27.0%       |
| Ông Lê Duy Anh                 | 3,120,000         | 13.0%       | 3,120,000         | 13.0%       |
| Bà Bùi Thị Hiền                | 2,398,206         | 10.0%       | 2,398,206         | 10.0%       |
| Bà Trần Thanh Hương            | 1,560,000         | 6.5%        | 1,560,000         | 6.5%        |
| Ông Nguyễn Tiến Thọ            | 500,000           | 2.1%        | 500,000           | 2.1%        |
| Cổ Phiếu Quỹ                   | 24,471            | 0.1%        | 24,471            | 0.1%        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 9,933,880         | 41.3%       | 9,933,880         | 41.3%       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>24,028,169</b> | <b>100%</b> | <b>24,028,169</b> | <b>100%</b> |

#### c) Cổ phiếu

|                                                 | 31.03.2025 | 01.01.2025 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 24,028,169 | 24,028,169 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 24,028,169 | 24,028,169 |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 24,028,169 | 24,028,169 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 24,471     | 24,471     |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 24,471     | 24,471     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 24,003,698 | 24,003,698 |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 24,003,698 | 24,003,698 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                        | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                        | VND                                     | VND                                     |
| <b>Doanh thu</b>                                       | <b>47,784,142,237</b>                   | <b>64,728,371,001</b>                   |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | -                                       | -                                       |
| - Doanh thu bán thành phẩm                             | 37,061,592,353                          | 60,054,737,414                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và dt khác                | 411,337,038                             | 95,127,760                              |
| - Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư               | 10,311,212,846                          | 4,578,505,827                           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                                | <b>902,123,554</b>                      |
| - Chiết khấu thương mại                                | -                                       | 902,123,554                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>47,784,142,237</b>                   | <b>63,826,247,447</b>                   |

#### 02. Giá vốn hàng bán

|                                        | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                        | VND                                     | VND                                     |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán          | -                                       | -                                       |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán        | 25,237,638,358                          | 52,542,972,580                          |
| - Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư | 4,688,661,625                           | 2,779,513,728                           |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -                                       | -                                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán  | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>29,926,299,983</b>                   | <b>55,322,486,308</b>                   |

#### 03. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | VND                                     | VND                                     |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 533,250                                 | 633,413                                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 3,547,017,342                           | 403,297,945                             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3,547,550,592</b>                    | <b>403,931,358</b>                      |

#### 04. Chi phí tài chính

|                          | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | VND                                     | VND                                     |
| - Lãi tiền vay           | 1,591,419,666                           | 2,086,770,580                           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 3,812,987,720                           | 774,160,463                             |
| - Chi phí tài chính khác | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>              | <b>5,404,407,386</b>                    | <b>2,860,931,043</b>                    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

### 05. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

|                                                                     | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                     | VND                                     | VND                                     |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                                         |                                         |
| - Chi phí nhân viên                                                 | 337,342,995                             | 677,939,038                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 2,367,821,508                           | 1,697,319,719                           |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                  | 72,241,608                              | 154,679,526                             |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2,777,406,111</b>                    | <b>2,529,938,283</b>                    |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                                         |                                         |
| - Chi phí nhân viên                                                 | 2,642,477,284                           | 3,849,587,941                           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                             | 4,620,632,450                           | 4,302,434,253                           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 958,809,351                             | 1,772,645,340                           |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                      | 270,489,414                             | 522,529,613                             |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>8,492,408,499</b>                    | <b>10,447,197,147</b>                   |

### 06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                          | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                          | VND                                     | VND                                     |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa           | 496,100,599                             | 317,803,047                             |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê          | -                                       | -                                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>496,100,599</b>                      | <b>317,803,047</b>                      |

### 07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025**

**VII. Những thông tin khác**

Thu nhập Tổng Giám Đốc và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng:

|                                                                     | <b>Từ 01.01.2025<br/>đến 31.03.2025</b> | <b>Từ 01.01.2024<br/>đến 31.03.2024</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                     | VND                                     | VND                                     |
| <b>Thù lao Hội đồng quản trị được hưởng</b>                         | <b>150,000,000</b>                      | <b>150,000,000</b>                      |
| Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch                                       | 50,000,000                              | 50,000,000                              |
| Ông Lê Duy Anh - Thành viên                                         | 33,333,333                              | 33,333,333                              |
| Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên                                     | 33,333,333                              | 33,333,333                              |
| Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên độc lập                           | 33,333,333                              | 33,333,333                              |
| Ông Nguyễn Tiến Thọ- TVHĐQT kiêm TGD (trình bày trong thu nhập TGD) | -                                       | -                                       |
| <b>Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng</b>                             | <b>53,333,333</b>                       | <b>53,333,333</b>                       |
| Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng BKS                                        | 33,333,333                              | 33,333,333                              |
| Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên                                 | 10,000,000                              | 10,000,000                              |
| Ông Đinh Công Hướng - Thành viên                                    | 10,000,000                              | 10,000,000                              |
| <b>Thu nhập Tổng Giám Đốc- Ông Nguyễn Tiến Thọ</b>                  | <b>143,220,000</b>                      | <b>199,000,000</b>                      |
| <b>Cộng thù lao và thu nhập</b>                                     | <b>346,553,333</b>                      | <b>402,333,333</b>                      |

Ngoài những thông tin đã trình bày ở trên, trong Quý 1 năm 2024, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ MINH VÂN  
Người lập

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG  
Kế Toán Trưởng



NGUYỄN TIẾN THỌ  
Tổng Giám Đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 04 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 06/2025-CVGTLNST-NHT

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 04 năm 2025

V/v: giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa (MCK: NHT) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin định kỳ trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Q1 năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ Đồng

| CHỈ TIÊU                                               | Q1-2025      | Q1-2024       | % chênh lệch |
|--------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>47.78</b> | <b>63.83</b>  | -25.1%       |
| Giá vốn hàng bán                                       | 29.93        | 55.32         | -45.9%       |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>17.86</b> | <b>8.50</b>   | 110.0%       |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | <b>2.96</b>  | <b>(6.01)</b> | -149.2%      |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                      | 3.84         | (1.77)        | -317.3%      |

Nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế hợp nhất và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ dương so với cùng kỳ năm trước âm chủ yếu do KQKD của Công ty mẹ tăng trưởng so với cùng kỳ và Công ty Con có thu nhập từ cho thuê nhà xưởng

Trên đây là giải trình của NHT báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

**CÔNG TY CPSX & TM NAM HOA**

**Tổng Giám Đốc**



**NGUYỄN TIẾN THỌ**